

5	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----L)	2,3	5	903.500.000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32.E5I/CMN-VAN	2,8	6	714.700.000
2	GAZ	SOBOL NN A32S12.E5	2,8	6	660.000.000
3	TERACO	TERA-V62S	1,5	2	309.800.000
4	TERACO	TERA-V65S	1,5	5	361.500.000
5	TERACO	TERA-V82S	1,6	2	333.400.000
6	TERACO	TERA-V85S	1,6	5	381.400.000
7	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122-DL1	1,6	2	518.500.000
8	VINHPHAT	SANDEUR S-100/VPM-TKCD	3,0	5	577.000.000

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 10 đến dưới 15	IVECO	1.639.000.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	997.800.000
		THACO	2.525.000.000
3	Từ 24 đến dưới 30	KING LONG	1.809.500.000
		SAMCO	1.995.000.000
		THACO	2.383.800.000
		VINFAST	3.600.000.000
4	Từ 30 đến dưới 35	THACO	2.106.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	THACO	1.696.500.000
6	Từ 45 đến dưới 50	THACO	3.025.400.000

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	HYUNDAI	387.818.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 25 tấn trở lên	HINO	2.133.000.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	BMW	F 900 XR	895	539.000.000
2	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS	1254	562.300.000
3	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1254	625.700.000
4	Xe hai bánh	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	1802	1.164.000.000

5	Xe hai bánh	BMW	R1300 GS	1300	880.000.000
6	Xe hai bánh	BMW	R18 CLASSIC	1802	859.000.000
7	Xe hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 125XS	125	49.500.000
8	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 698 MONO	659	519.000.000
9	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 RALLY	1158	1.095.000.000
10	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HYDRA-GLIDE REVIVAL	1868	1.070.000.000
11	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1923	1.360.000.000
12	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	156,93	86.400.000
13	Xe hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN	1084	641.000.000
14	Xe hai bánh	HONDA	BEAT	109,51	28.200.000
15	Xe hai bánh	HONDA	CB500 HORNET	471	185.700.000
16	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,88	62.800.000
17	Xe hai bánh	HONDA	DAX 1978 SPECIAL EDITION	123,94	123.000.000
18	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY LIGHTNING CUSTOM EDITION	123,94	111.000.000
19	Xe hai bánh	HONDA	NX500	471	195.900.000
20	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	37.000.000
21	Xe hai bánh	HONDA	SH125I LIMITED EDITION	125	146.600.000
22	Xe hai bánh	HONDA	SH150I LIMITED EDITION	157	178.000.000
23	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156,93	65.800.000
24	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156,93	59.400.000
25	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	123,94	95.300.000
26	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110	109	51.500.000
27	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 PRO	109	57.000.000
28	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50	49	54.000.000
29	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	123	123.800.000
30	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	124,9	105.400.000
31	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I	109,51	48.300.000
32	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 901 NORDEN	889	589.000.000
33	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300S	296	65.000.000
34	Xe hai bánh	KAWASAKI	ELIMINATOR 500 ABS	451	184.500.000
35	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 500 SE SMART ABS	451	194.000.000
36	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-4R ABS	399	250.000.000
37	Xe hai bánh	KOVE	450 RALLY	449	221.000.000
38	Xe hai bánh	KYMCO	XCITING S350	321	110.000.000
39	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 DRAGON	155	455.000.000
40	Xe hai bánh	SCOMADI	TT125	124,6	105.000.000
41	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,3	53.500.000
42	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 660	660	284.000.000
43	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 1200 RS	1200	623.000.000
44	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON FINAL EDITION	1200	647.000.000
45	Xe hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT 660-TRIPLE TRIBUTE	660	284.000.000
46	Xe hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	23.500.000

47	Xe hai bánh	WMOTO	RTR 50	49	19.000.000
48	Xe hai bánh	YAMAHA	FASCINO 125FI HYBRID	125	36.000.000
49	Xe hai bánh	YAMAHA	FASCINO S 125FI HYBRID	125	43.300.000
50	Xe hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	149,79	39.500.000
51	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR 155	155,09	73.800.000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	BOSSCITY	50-4SC	49,5	13.200.000
2	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC	49,5	13.400.000
3	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC-1	49,5	15.900.000
4	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49,5	13.300.000
5	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB86	49,5	14.700.000
6	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50	49,5	13.800.000
7	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50-P	49,5	14.500.000
8	Xe hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	38.500.000
9	Xe hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	35.000.000
10	Xe hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	37.500.000
11	Xe hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124,8	40.300.000
12	Xe hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	42.200.000
13	Xe hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	46.100.000
14	Xe hai bánh	HONDA	NF122 SH350I	330	152.700.000
15	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49,5	18.000.000
16	Xe hai bánh	HYOSUNG	SP	49,5	17.100.000
17	Xe hai bánh	HYOSUNG	SS	49,5	12.600.000
18	Xe hai bánh	HYOSUNG	SW	49,5	12.000.000
19	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA	49,5	26.600.000
20	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	25.400.000
21	Xe hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	49,5	26.500.000
22	Xe hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	49,5	25.600.000
23	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S (KF)	49,5	17.200.000
24	Xe hai bánh	LIFAN	50RS-1	49,5	12.300.000
25	Xe hai bánh	LIFAN	50SC	49,5	13.300.000
26	Xe hai bánh	LIFAN	CG125	124	17.600.000
27	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50SC-1	49,5	14.800.000
28	Xe hai bánh	LIFAN	CUB81	49,5	14.200.000
29	Xe hai bánh	LIFAN	CUB86	49,5	15.600.000
30	Xe hai bánh	LIFAN	LF125T-2DF	124,5	18.700.000
31	Xe hai bánh	LIFAN	S50-P	49,5	15.400.000
32	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124,6	68.000.000
33	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	124,7	58.700.000
34	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124,5	89.100.000
35	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124,5	103.800.000
36	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	154,8	119.800.000
37	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	18.000.000
38	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	49,5	16.600.000
39	Xe hai bánh	SYM	NAGA 150-VSK	149,6	47.600.000
40	Xe hai bánh	SYM	PRITI 125-VH2	124,6	26.600.000
41	Xe hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49,5	25.300.000
42	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7P	124,9	29.300.000

Uy

43	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	33.400.000
44	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	155,1	48.700.000
45	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1	6,0	37.500.000
46	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	6,0	30.500.000
47	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	6,0	28.000.000
48	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	1,81	27.200.000
49	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURAS+	1,48	16.500.000
50	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA GO-S	1,56	16.500.000
51	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	23.700.000
52	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,45	22.000.000
53	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	19.300.000
54	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,45	21.400.000
55	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2,5	29.100.000
56	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3,0	29.700.000
57	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2,45	36.300.000
58	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3,0	37.800.000
59	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	17.900.000
60	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	3,2	40.900.000
61	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	52.500.000
62	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-BULL	1,0	12.400.000
63	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	2,45	23.000.000
64	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2,5	23.000.000
65	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	2,55	26.700.000
66	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-31G	4,25	46.000.000
67	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-16G	1,05	15.500.000
68	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-17G	1,05	15.000.000
69	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-19G	1,05	14.500.000
70	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-6G	1,5	18.000.000